

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04-7-2023
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Từ Xuân Tiếng

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/6/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Minh T, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre

Chị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 13/6/2023.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Tấn Đ, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã Phước L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Phạm Thị Minh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị trình bày:

Chị và anh Lê Tấn Đ kết hôn vào năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/4/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Thời gian sau, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị và anh Đ cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành nên đã sống ly thân hơn 02 năm nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn

với anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung là cháu Lê Thảo N, sinh ngày 24/12/2015, hiện đang sống với anh Đ. Chị yêu cầu để anh Đ được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Lê Tấn Đ đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời anh đến Tòa án tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng anh vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị Minh T đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Lê Tấn Đ chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Minh T về việc ly hôn với anh Lê Tấn Đ. Về con chung: Giao cháu Lê Thảo N, sinh ngày 24/12/2015 cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận. Về nợ chung: Chị T trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị Minh T yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Lê Tấn Đ, cư trú tại ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Lê Tấn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo chị T trình bày, chị và anh Lê Tấn Đ kết hôn vào năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/4/2015

nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, chị T cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Thời gian sau, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đã sống ly thân hơn 02 năm nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị T và anh Đ đoàn tụ nhưng anh Đ không đến tham dự các phiên hòa giải và chị T kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh Đ, đã chứng tỏ anh chị không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa, chị T và anh Đ không còn chung sống với nhau trong một thời gian dài, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh Đ là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh Đ có 01 con chung là cháu Lê Thảo N, sinh ngày 24/12/2015. Chị T yêu cầu để anh Đ được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N. Xét thấy, cháu N hiện nay đang sinh sống với anh Đ và cháu có nguyện vọng mong muốn được sống với anh Đ. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu N, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu N cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Theo quy định trên, anh Đ là người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nhưng anh vắng mặt không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì vậy, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Phạm Thị Minh T trình bày tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị Phạm Thị Minh T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Minh T đối với anh Lê Tấn Đ.

Chị Phạm Thị Minh T được ly hôn với anh Lê Tấn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thảo N, sinh ngày 24/12/2015 cho anh Lê Tấn Đ được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Chị Phạm Thị Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Phạm Thị Minh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Phạm Thị Minh T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị Minh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003394 ngày 19/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã P, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang

